

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THOẠI SƠN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 11/01/2024

V/v không công nhận quan hệ vợ chồng,
chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau
như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THOẠI SƠN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Cẩm Xuyên**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lê Văn Hoàng**;
2. Ông **Nguyễn Văn Hòa**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Huỳnh Tiểu Ngọc** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Lam Em** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 476/2023/TLST-HNGĐ về việc: “*Xin ly hôn, chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 206/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/12/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 162/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26/12/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Huê Thị Thu V**, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp Tây Bình, xã Thoại Giang, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Số điện thoại: 0359019112

2. Bị đơn: Ông **Trần Thanh G**, sinh năm 1969

Địa chỉ: Tây Bình, xã Thoại Giang, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Số điện thoại: 0974992775

(Nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai, đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Huê Thị Thu V trình bày:

Bà Huê Thị Thu V với ông Trần Thanh G chung sống với nhau từ năm 1988, do tự tìm hiểu mới tiến tới chung sống, không tổ chức lễ cưới và cũng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng có 01 con chung tên Trần Thị Nương, sinh năm 1992. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2006, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp, vợ chồng thường hay cự cãi, mặc dù đã cố gắng duy trì cuộc sống hôn nhân nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Đầu năm 2023, bà V phát hiện ông G có quan hệ bất chính và đang chung sống công khai với người phụ nữ khác. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể hàn gắn và kéo dài nên bà V yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Thanh G.

Về quan hệ con chung: Có 01 con chung tên Trần Thị Nương, sinh năm 1992, con chung đã trưởng thành, tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản:

- Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện bà V trình bày trong quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 68,4m², tờ bản đồ số 31, thửa số 58, loại đất thổ cư, đất tọa lạc tại xã Thoại Giang, huyện Thoại Sơn, tỉnh An giang, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X226321, số vào sổ cấp GCN số 04993 QSDĐ/mH cho ông Trần Thanh G và bà Huê Thị Thu V. Giá trị tài sản theo nguyên đơn cung cấp là 136.800.000 đồng (2.000.000 đồng/m²), bà V yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản là 68.400.000 đồng (sáu mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng). Tuy nhiên, ngày 30/11/2023 bà V có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, về tài sản chung bà V và ông G sẽ tự thỏa thuận là sẽ làm di chúc để lại cho con gái Trần Thị Nương nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/11/2023 bị đơn ông Trần Thanh G trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà V về quá trình chung sống của vợ chồng cũng như về con chung. Về mâu thuẫn vợ chồng ông G cho rằng “Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2012 phát sinh mâu thuẫn lý do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cự cãi chủ yếu về vấn đề kinh tế, tôi bị tai nạn không làm việc được, đất ruộng làm lỗ lã nên hay cự cãi. Năm 2012 vợ tôi tự ý bỏ về nhà mẹ ruột sống đến nay, dù tôi đã cố gắng liên hệ hàn gắn nhưng không được. Vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Hiện nay tôi không còn tình cảm với bà V nữa, tôi đã có quen người phụ

nữ khác nên tôi cũng muốn ly hôn với bà V để có thể đăng ký kết hôn với người mới. Nay bà V muốn ly hôn tôi cũng đồng ý”.

Về quan hệ con chung: Có 01 con chung tên Trần Thị Nương, sinh năm 1992. Con chung đã trưởng thành và tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản:

- Về tài sản chung: Ông G trình bày: “Trong quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được tài sản chung là 02 diện tích đất ở, một diện tích đất hơn 70m² do cha mẹ vợ cho vợ chồng cùng đứng tên (vợ giữ giấy đỏ nên tôi không nhớ rõ diện tích và số tờ, số thửa) và 01 diện tích đất 68,4m² do cha mẹ tôi cho tờ bản đồ số 31, thửa số 58, loại đất thổ cư, đất tọa lạc tại xã Thoại Giang, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X226321, số vào sổ cấp GCN số 04993 QSDĐ/mH cho tôi và bà Huê Thị Thu V đứng tên (bà V đang giữ giấy đỏ). Tôi không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia. Tôi và bà V sẽ tự thỏa thuận để lại di chúc giao lại toàn bộ 02 diện tích đất trên cho con gái nếu sau này chúng tôi mất. Tóm lại vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết”.

- Về nợ chung: Không có.

Kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của bà V, ông G được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã Thoại Giang cung cấp cho Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn thể hiện tại Công văn số 541/UBND ngày 24/11/2023 về việc cung cấp thông tin đăng ký hộ tịch như sau: “...Qua kiểm tra sổ, bộ lưu đăng ký hộ tịch tại UBND xã Thoại Giang kết quả như sau:

1. Không tìm thấy tên của ông Trần Thanh G, sinh năm 1969 bà Huê Thị Thu V, sinh năm 1972 trong sổ đăng ký kết hôn.

2. Không tìm thấy tên con chung nào khác của ông Trần Thanh G, sinh năm 1969 bà Huê Thị Thu V, sinh năm 1972 trong sổ đăng ký khai sinh...”

Tại phiên tòa: Bà Huê Thị Thu V vắng mặt – và có đơn xin vắng mặt; bị đơn ông Trần Thanh G vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng: Về cơ bản vụ án đã được tiến hành đúng theo trình tự pháp luật quy định có đủ cơ sở đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9; Điều 14; Điều 53 Luật Hôn nhân

và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị của tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 68,4m², tờ bản đồ số 31, thửa số 58, loại đất thổ cư, đất tọa lạc tại xã Thoại Giang, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X226321, số vào sổ cấp GCN số 04993 QSDĐ/mH cho ông Trần Thanh G và bà Huê Thị Thu V của nguyên đơn bà Huê Thị Thu V.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huê Thị Thu V: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Huê Thị Thu V và Trần Thanh G. Về con chung: Con chung tên Trần Thị Nương, sinh năm 1992 đã trưởng thành, bà V không yêu cầu nên không xem xét. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét; Về nợ chung: Nguyên đơn trình bày không có nên không xem xét. Về án phí: Bà Huê Thị Thu V phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà Huê Thị Thu V phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Huê Thị Thu V khởi kiện ly hôn đối với ông Trần Thanh G, tuy nhiên bà V trình bày vợ chồng chung sống không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Trần Thanh G có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Tây Bình, xã Thoại Giang, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Theo quy định tại Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn. Tại phiên tòa ông G vắng mặt không có lý do là từ bỏ quyền và không thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự; Bà Huê Thị Thu V vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp có căn cứ xác định bà V và ông G chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 không tổ chức lễ cưới và cũng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống như vợ chồng, bà V và ông G không tin tưởng nhau, thường xuyên cự cãi, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc thể hiện qua việc ông bà đã sống ly thân từ nhiều năm nay.

Xét thấy, bà V và ông G là những người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật đã chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, quan hệ của bà V và ông G không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Căn cứ theo quy định tại Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và tinh thần hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2020/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà V mà giải quyết không công nhận bà V và ông G là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Quá trình sống chung, bà V và ông G có 01 con chung tên Trần Thị Nương, sinh năm 1992. Hiện nay cháu Nương đã trưởng thành, tự lao động được, bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về quan hệ tài sản:

[2.3.1] Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện bà V trình bày trong quá trình chung sống bà và ông G có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 68,4m², tờ bản đồ số 31, thửa số 58, loại đất thổ cư, đất tọa lạc tại xã Thoại Giang, huyện Thoại Sơn, tỉnh An giang, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X226321, sổ vào sổ cấp GCN số 04993 QSDĐ/mH cho ông Trần Thanh G và bà Huê Thị Thu V. Giá trị tài sản theo nguyên đơn cung cấp là 136.800.000 đồng (2.000.000 đồng/m²), bà V yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản là 68.400.000 đồng (sáu mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng). Tuy nhiên, ngày 30/11/2023 bà V có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, về tài sản chung bà V và ông G sẽ tự thỏa thuận là sẽ làm di chúc để lại cho con gái Trần Thị Nương nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, đạo đức xã hội nên căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn.

[2.3.1] Về nợ chung: Bà V trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà V là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị về giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định nêu trên của Tòa án.

[5] Các đương sự được kháng cáo bản án theo quy định của Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị của tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 68,4m², tờ bản đồ số 31, thửa số 58, loại đất thổ cư, đất tọa lạc tại xã Thoại Giang, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X226321, sổ vào sổ cấp GCN số 04993 QSDĐ/mH cho ông Trần Thanh G và bà Huê Thị Thu V của nguyên đơn bà Huê Thị Thu V.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huê Thị Thu V:

2.1. Tuyên bố không công nhận bà Huê Thị Thu V và ông Trần Thanh G là vợ chồng.

2.2. Về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con: Con chung tên Trần Thị Nương, sinh năm 1992 hiện nay đã thành niên và không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động hoặc không có tài sản để tự nuôi mình và các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản:

3.1 Về tài sản chung: Bà Huê Thị Thu V trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

3.2 Về nợ chung: Bà Huê Thị Thu V trình bày không có nên không xem xét giải quyết. Tuy nhiên, sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà Huê Thị Thu V và Trần Thanh G phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Huê Thị Thu V phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.010.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0012171 ngày 19/10/2023 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Như vậy, bà V được nhận lại 1.710.000 đồng. Ông Trần Thanh G không phải chịu án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại trụ sở UBND xã (phường, thị trấn) nơi đương sự cư trú để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Thoại Sơn;
- Chi cục THADS huyện Thoại Sơn;
- UBND xã Thoại Giang, Thoại Sơn;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Cẩm Xuyên

